



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP VIWACO

Ngày 31/12/2024	50,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	10.1%	18.8%	26.6%

DT thuần Q4/24
302
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 34.0 12.6%
YoY: ▲ 53.0 21.2%

LN thuần Q4/24
92.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 18.3 24.5%
YoY: ▲ 53.1 133%

LN sau thuế Q4/24
74.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 14.8 24.8%
YoY: ▲ 40.4 118%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
28.3%
YoY: +/- ▲ 11.4%

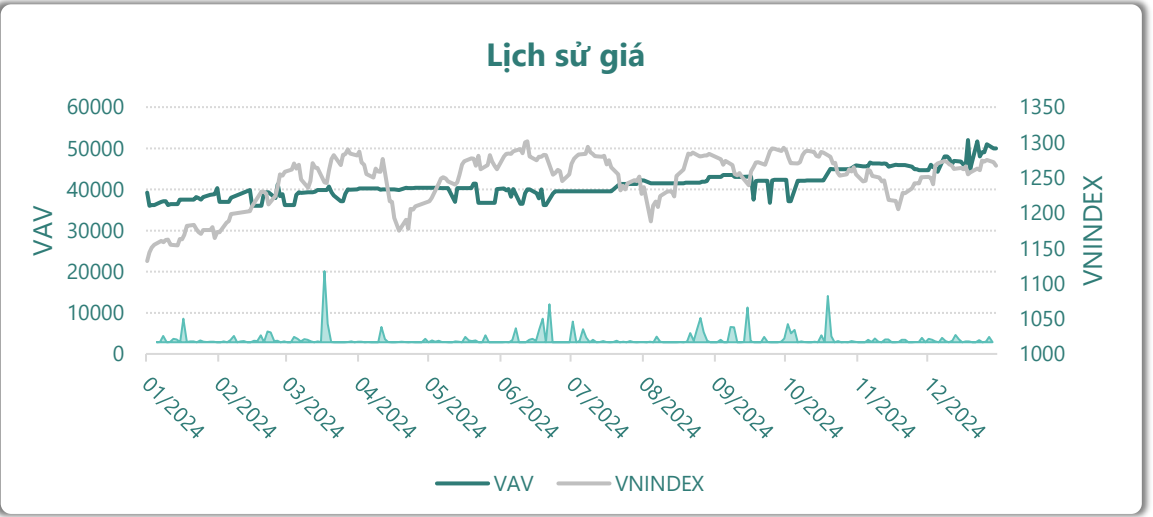
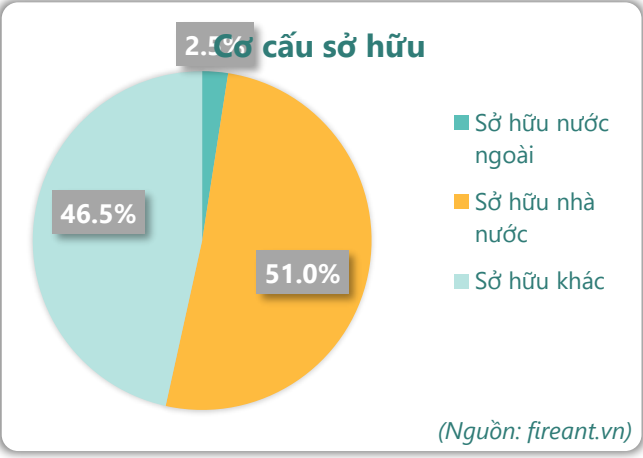
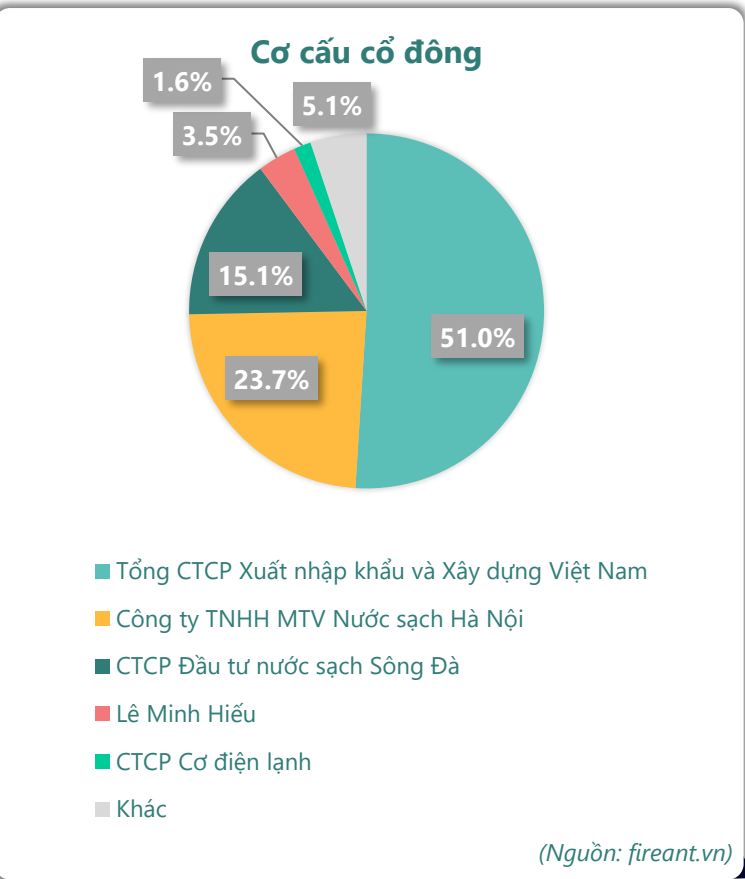
ROE 2024
37.3%
YoY: +/- ▲ 15.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	36,025 - 52,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,600
Số lượng CPLH (CP)	32,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	895
Sở hữu nước ngoài	2.5%
Beta	(0.02)
EPS	7,011
P/E	7.1

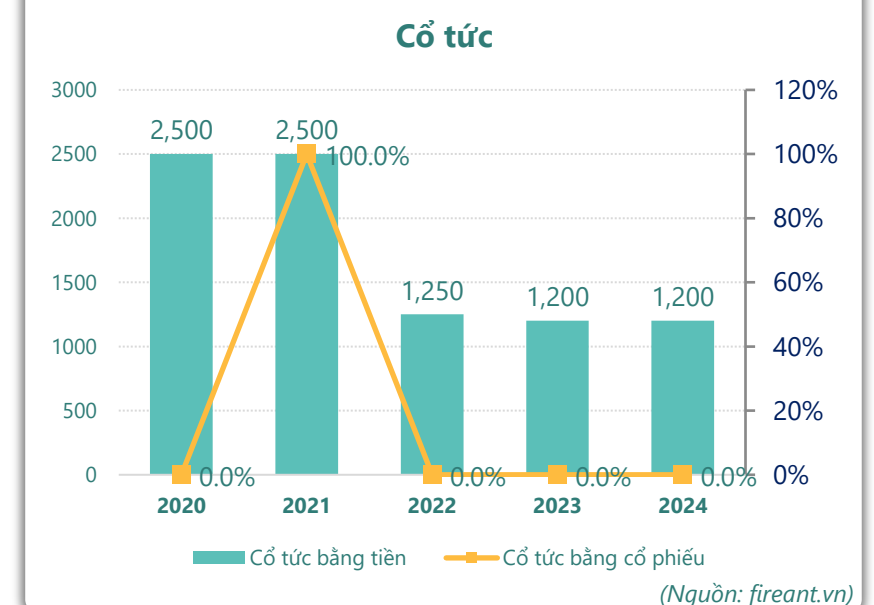
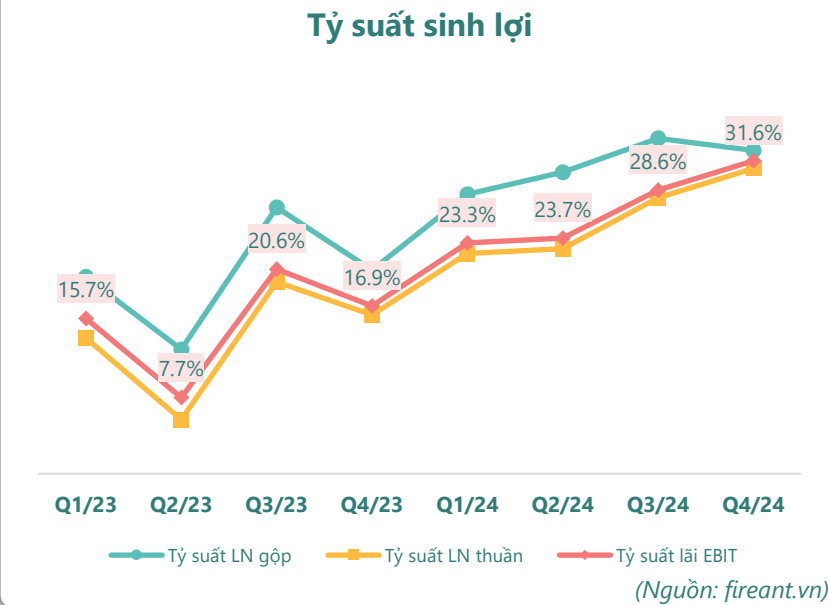
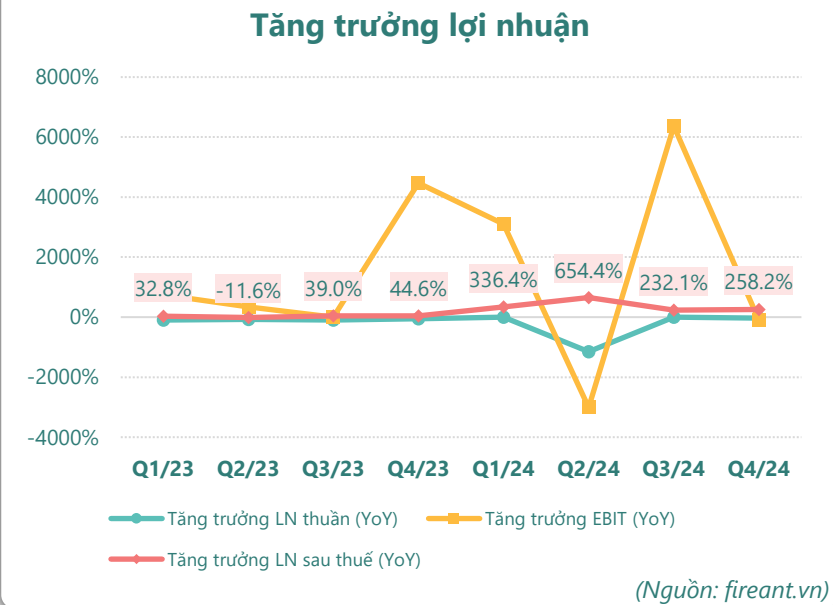
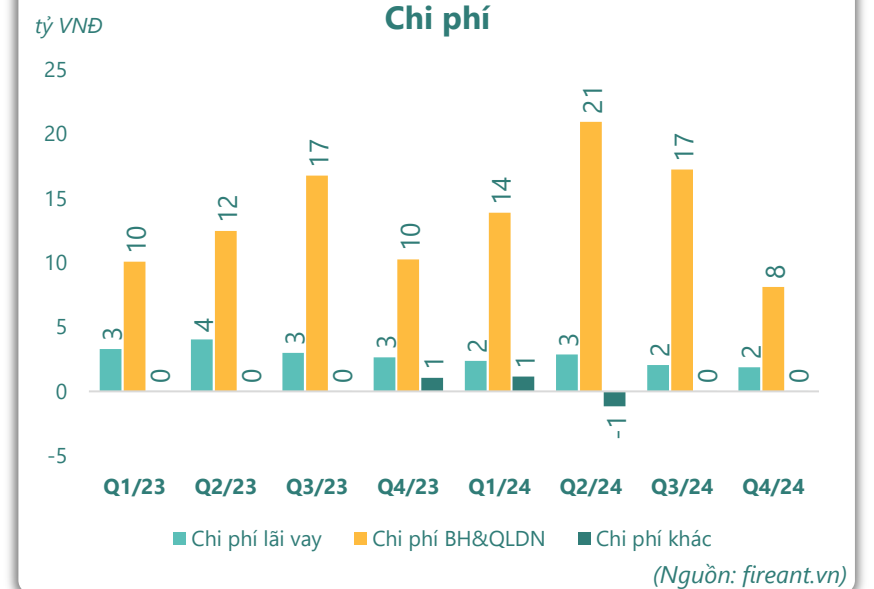
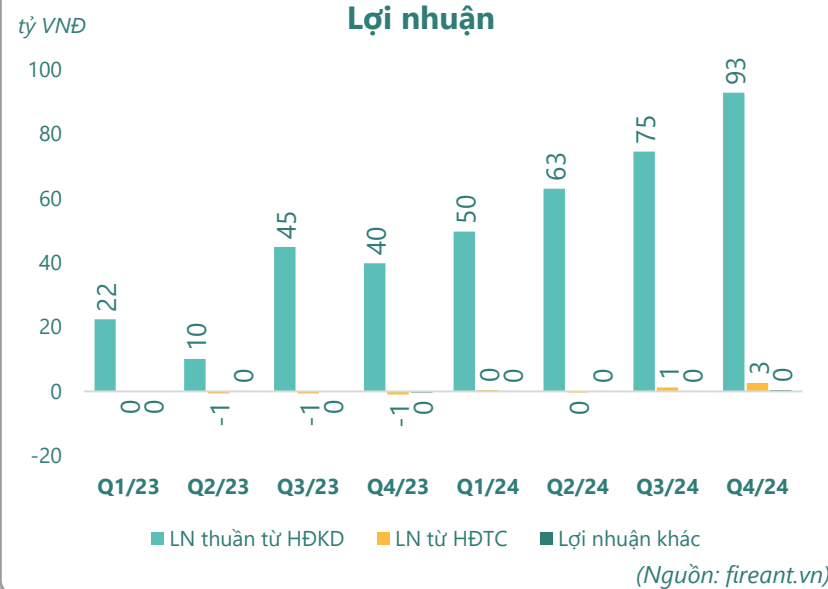
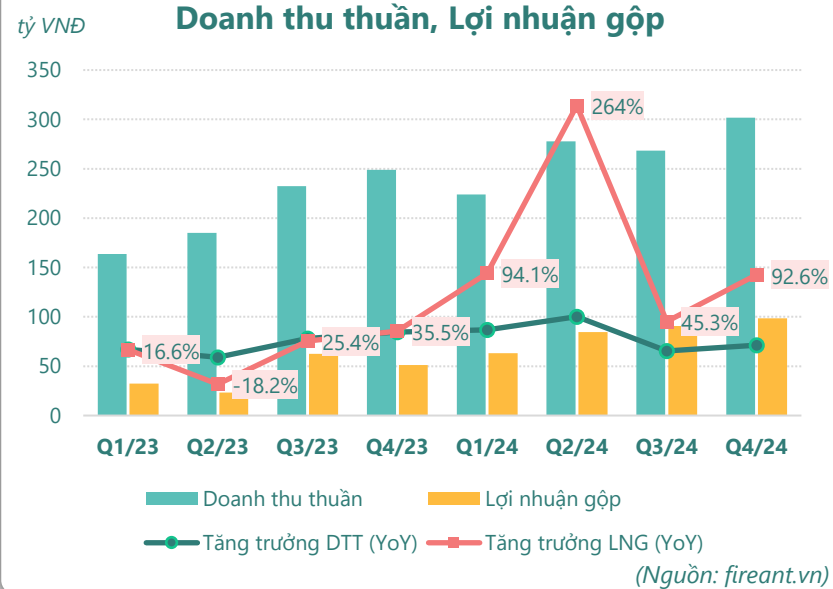
DT thuần 2024
1,071
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 232 27.7%

LN thuần 2024
293
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 166 131%

LN sau thuế 2024
230
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 122 113%



KẾT QUẢ KINH DOANH



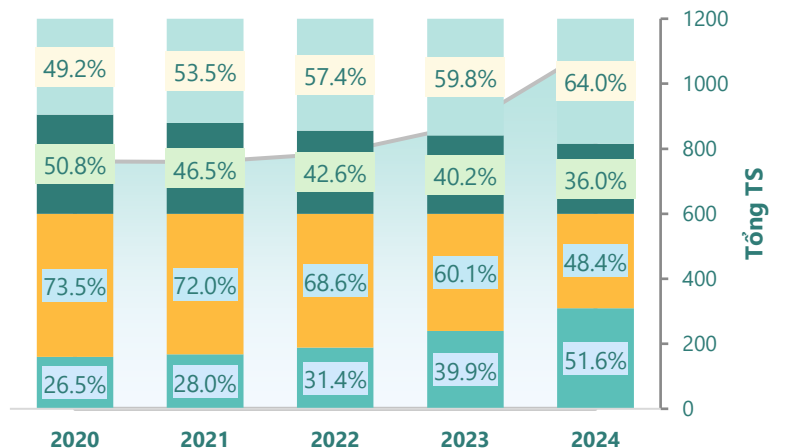


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

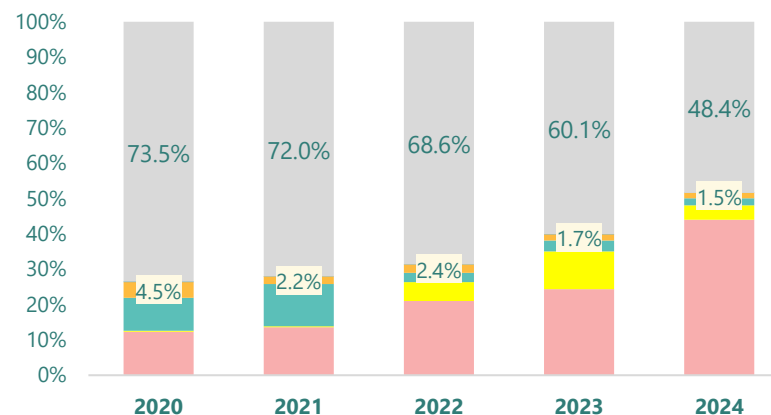
tỷ VNĐ

Tổng TS



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH
(Nguồn: fireant.vn)

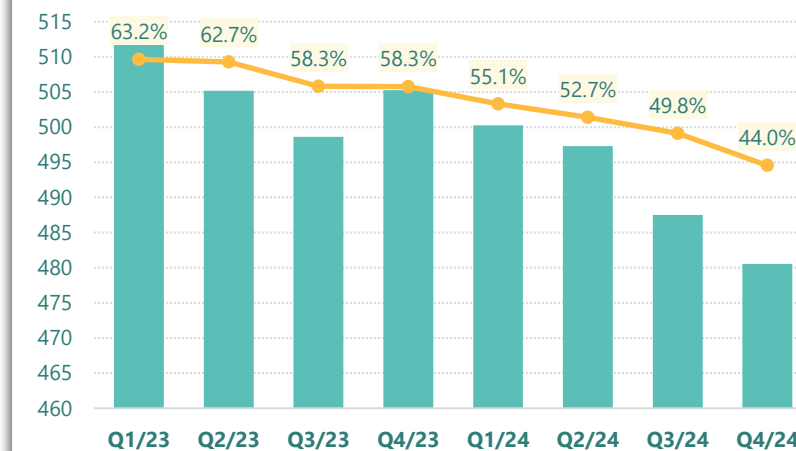
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

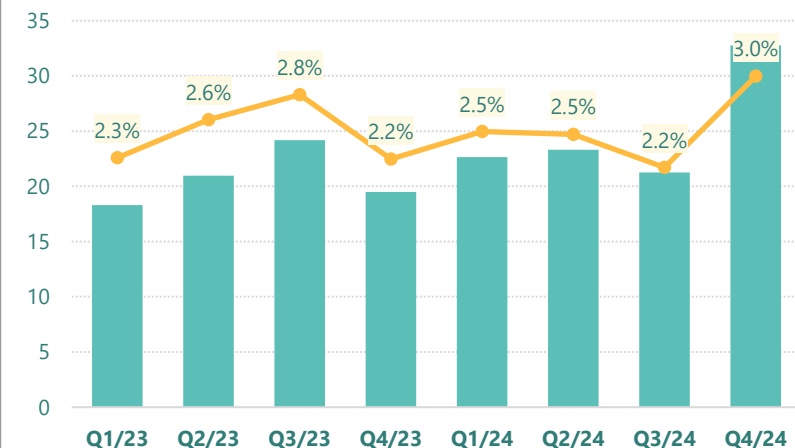
tỷ VNĐ



■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

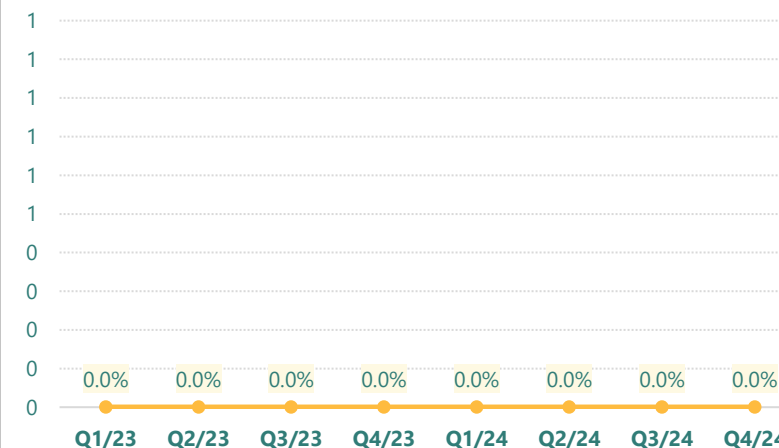
tỷ VNĐ



■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

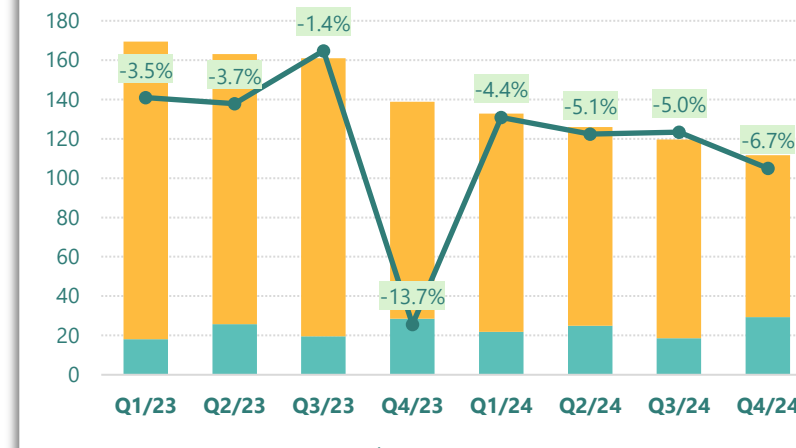
tỷ VNĐ



■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

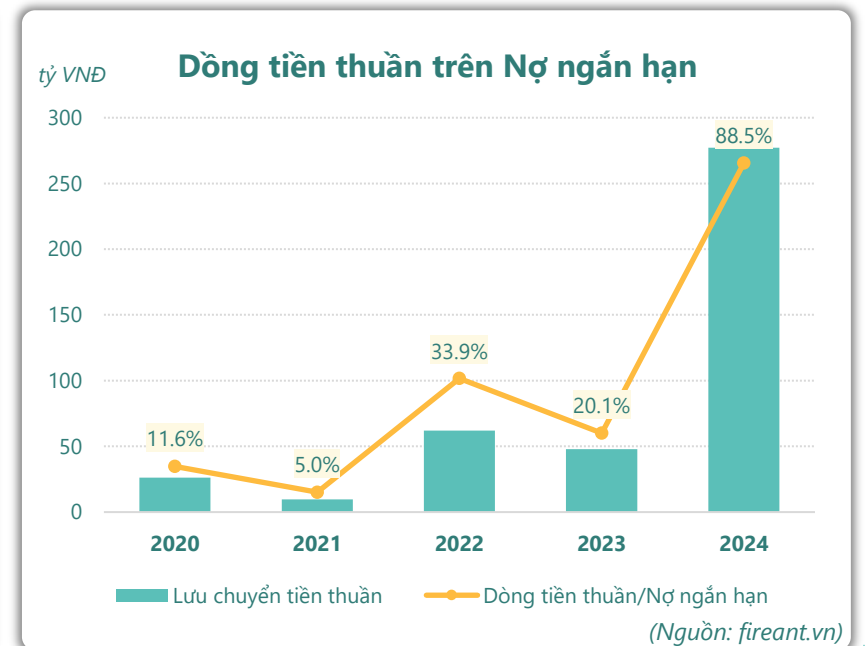
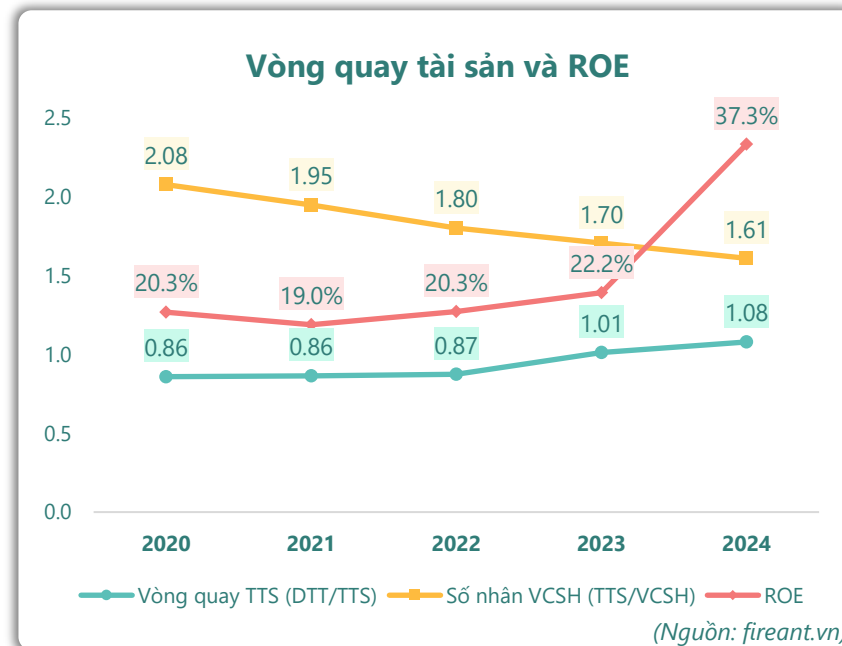
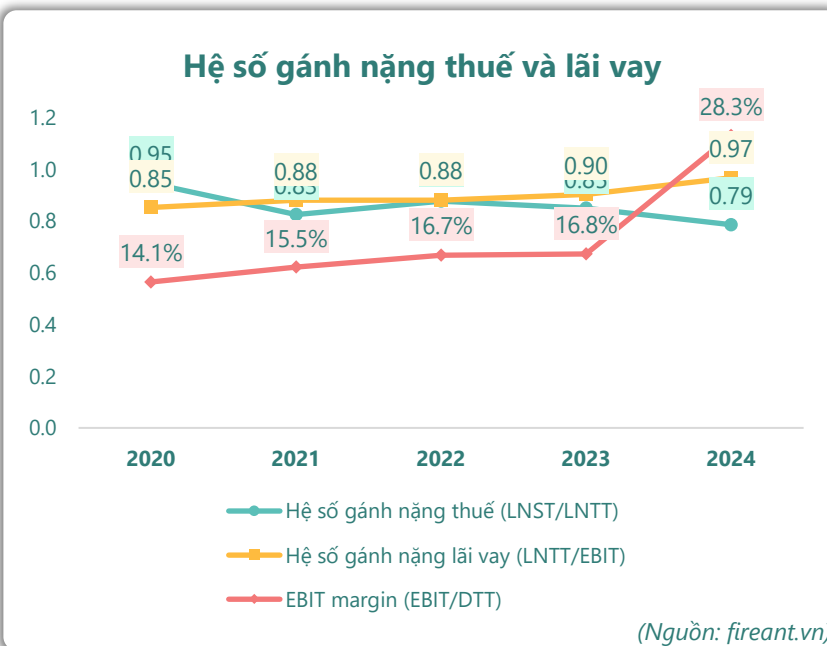
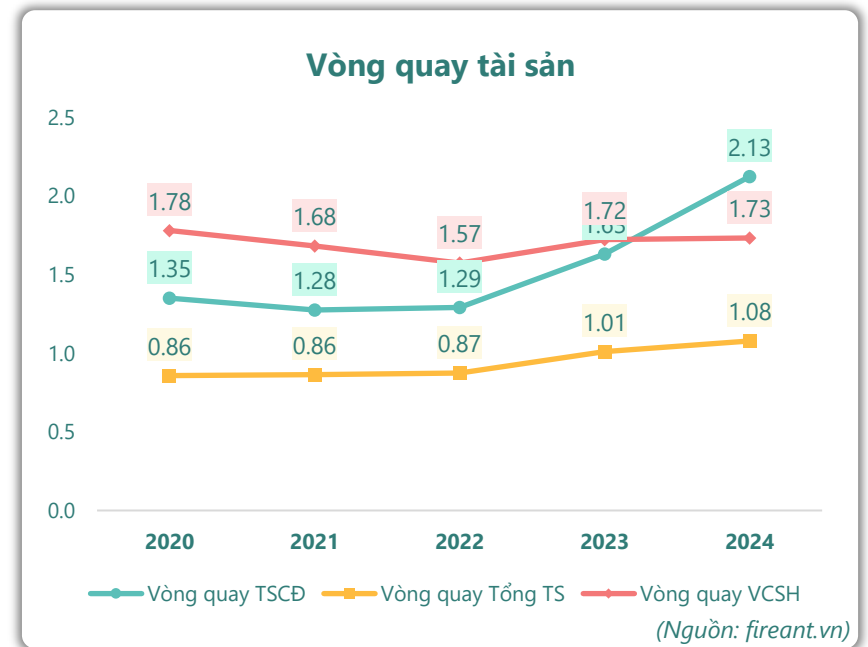
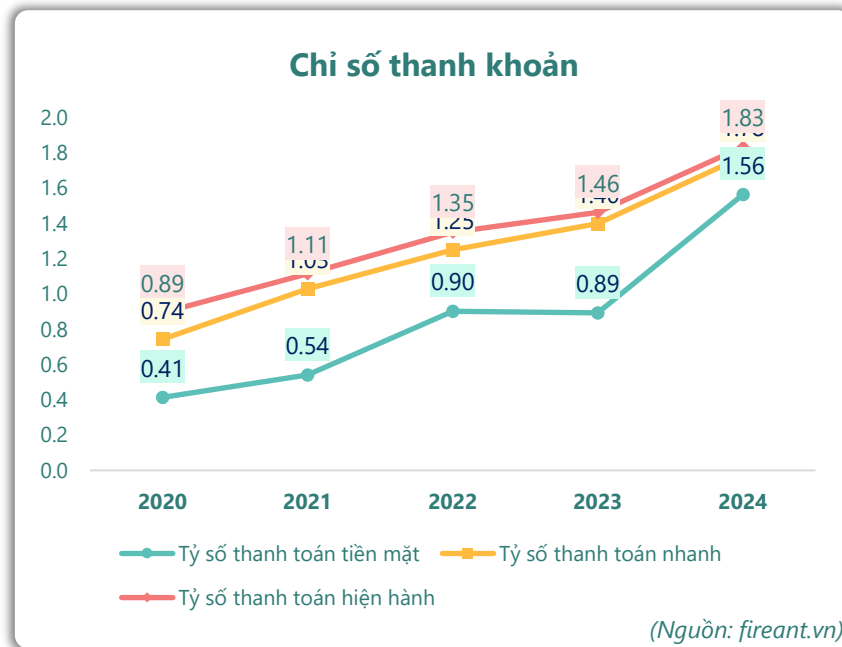
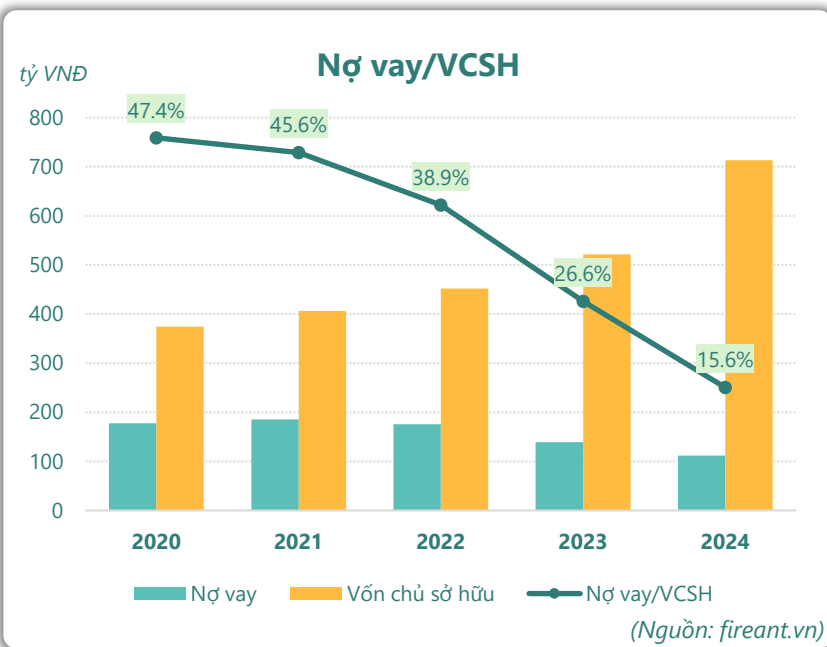
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn — Tăng trưởng nợ vay
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	302	249	21.2%	1,071	839	27.7%
Giá vốn hàng bán	203	198	2.7%	728	661	10.1%
Lợi nhuận gộp	98.4	51.1	92.6%	344	178	93.1%
Doanh thu HĐTC	4.47	1.66	169%	13.1	10.7	22.4%
Chi phí TC	1.87	2.64	-29.0%	9.83	13.8	-28.5%
Chi phí lãi vay	1.87	2.64	-29.0%	9.83	13.8	-28.5%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	2.79	4.22	-34.0%	23.7	24.3	-2.5%
Chi phí QLDN	5.33	6.05	-11.9%	30.8	23.7	29.7%
LN thuần từ HĐKD	92.9	39.8	133%	293	127	131%
Lợi nhuận khác	0.46	-0.33	239%	0.53	0.51	4.4%
LN trước thuế	93.4	39.5	136%	293	127	130%
Lợi nhuận sau thuế	74.6	34.2	118%	230	108	113%
LNST của CĐ cty mẹ	74.6	34.2	118%	230	108	113%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	65.9	56.7	52.8	83.4	56.1	119
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.26	-20.0	-5.17	37.1	3.53	-2.64
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.21	-22.1	-6.06	-45.2	-6.72	-8.92
Tiền đầu kỳ	194	249	213	254	330	383
Lưu chuyển tiền thuần	55.4	14.7	41.6	75.3	52.9	107
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	249	264	254	330	383	490

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,093	873	25.3%
Tài sản ngắn hạn	575	348	65.1%
Tiền và tương đương tiền	490	213	130%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	45.0	93.0	-51.6%
Phải thu ngắn hạn	22.8	27.1	-15.7%
Hàng tồn kho	16.9	14.9	13.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.35	0.64	-45.8%
Tài sản dài hạn	518	524	-1.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	481	513	-6.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	32.8	11.3	191%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	4.46	0.25	1695%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	385	351	9.8%
Nợ ngắn hạn	301	238	26.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	29.3	27.9	5.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	145	114	26.7%
Nợ dài hạn	84.5	113	-25.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	82.3	111	-25.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	707	521	35.7%
Vốn chủ sở hữu	707	521	35.7%
Vốn điều lệ	320	320	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

